ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Hóa học (chuyên ngành Phân tích - Ứng dụng) Khóa: 2026
Trình độ: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**37**	**414**	**141**		
1	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
2	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
3	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
4	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
6	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
7	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
8	31321977	Vật lý đại cương	2	22	8		A
9	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
10	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
11	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
12	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
13	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
14	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
15	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
16	31531678	Sinh học đại cương	3	33	12		
		Học phần tự chọn	**10**	**135**	**15**		
17	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
18	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
19	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**49**	**433**	**452**		
20	31421092	Điện hóa học	2	22	8	31441299*	A
21	31448295	Hoá phân tích	4	45	15	31441299	A
22	31328063	Cơ sở hoá lượng tử	2	22	8	31441299*	
23	31441100	Nhiệt và động hóa học	4	45	15	31441299	A
24	31441099	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	45	15	31421090	A
25	31441097	Hóa vô cơ	4	45	15	31441299	A
26	31421093	Hóa học tinh thể và phức chất	2	22	8	31441097	
27	31441299	Hóa đại cương	4	45	15		A
28	31421091	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	20	10	31441299	
29	31421090	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	22	8	31441299	
30	31421089	Cấu trúc và phổ	2	22	8	31421088	A
31	31421088	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	22	8	31441099	A
32	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	60	31441097	A
33	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	60		A
34	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	60	31441100*	A
35	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	60	31441099	A
36	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	60		A
		Học phần tự chọn	**6**	**66**	**24**		
37	31328064	*Hoá học ứng dụng*	2	22	8	31441299	
38	31328065	*Thiết bị và công nghệ hoá học*	2	22	8		
39	31328066	*Quản lí chất lượng phòng thí nghiệm*	2	22	8		
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**58**	**373**	**527**		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
40	3141683	Quan trắc và phân tích môi trường	3	45	0		
41	31338106	Thực hành phân tích môi trường	3	0	0	31328079	
42	31328086	Thực hành kiểm nghiệm thực phẩm/dược phẩm	2	0	60		
43	31338085	Kiểm nghiệm thực phẩm và dược phẩm	3	0	60	31328079	
44	31338084	Chuyên đề nghiên cứu hoá phân tích và ứng dụng	3	5	40		A
45	31338083	Kỹ thuật lấy và xử lí mẫu	3	35	10		
46	31338082	Các phương pháp tách và sắc kí	3	0	0	31338095	A
47	31328079	Thực hành phân tích quang và điện	2	0	60	31348078	A
48	31348078	Các phương pháp phân tích quang và điện	4	35	10	31338095	
49	31338077	Xử lí số liệu và tin học ứng dụng trong hoá học	3	30	15		A
50	31338075	Hoá môi trường	3	30	15		
51	31421086	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	10		A
		Học phần tự chọn	**24**	**173**	**247**		
52	31328076	*Kỹ thuật chiết tách hợp chất có hoạt tính sinh học*	2	22	8		
53	31338081	*Cơ sở hoá dược*	3	35	10		
54	31328074	*Hóa học các hợp chất phân tán*	2	22	8		
55	31461062	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
56	31421050	*Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành*	2	15	15		
57	31328102	*Các phương pháp phân tích hình thái và cấu trúc vật liệu*	2	22	8		
58	31338104	*Cơ sở hoá sinh và vi sinh thực phẩm*	3	35	10		
59	31421323	*Hương liệu và mỹ phẩm*	2	22	8	31421088	
60	31328101	*Độc học môi trường*	2	0	0		
Khối kiến thức: THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM			**6**	**0**	**180**		
61	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	60		
62	31441061	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**150**	**1220**	**1300**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**110**	**846**	**1014**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**20**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH | **TRƯỞNG KHOA** | **HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Hóa học (chuyên ngành Phân tích - Ứng dụng) Khóa: 2026
Trình độ: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 / 12/ 2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước / tiên quyết / song ngành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
	31421090	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	22	8	31441299	
	31441299	Hóa đại cương	4	45	15		A
	31531678	Sinh học đại cương	3	33	12		
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**12**	**130**	**50**		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
	31321977	Vật lý đại cương	2	22	8		A
	31421091	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	20	10	31441299	
	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	60		A
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
		Học phần tự chọn					
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**134**	**121**		
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	(1)	(0)	(60)		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31441097	Hóa vô cơ	4	45	15	31441299	A
	31441099	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	45	15	31421090	A
		Học phần tự chọn					
	31328064	*Hoá học ứng dụng*	2	22	8	31441299	
		Số tín chỉ trong kỳ	**13**	**142**	**53**		
4	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
	31421093	Hóa học tinh thể và phức chất	2	22	8	31441097	
	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	60	31441097	A
	31441100	Nhiệt và động hóa học	4	45	15	31441299	A
		Học phần tự chọn					
	31328074	*Hóa học các hợp chất phân tán*	2	22	8		
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**146**	**94**		
5	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31338095	Hoá phân tích	4	45	15	31441299	A
	31421088	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	22	8	31441099	A
	31421092	Điện hóa học	2	22	8	31441299*	A
	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	60	31441099	A
		Học phần tự chọn					
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**146**	**94**		
6	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31328063	Cơ sở hoá lượng tử	2	22	8	31441299*	
	31421086	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	10		A
	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	60		
	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	60	31441100*	A
	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	60		A

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước / tiên quyết / song ngành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
		Học phần tự chọn					
	31338081	*Cơ sở hoá dược*	3	35	10		
	31338104	*Cơ sở hoá sinh và vi sinh thực phẩm*	3	35	10		
		Số tín chỉ trong kỳ	**17**	**148**	**257**		
7	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31328079	Thực hành phân tích quang và điện	2	0	60	31348078	A
	31338075	Hoá môi trường	3	30	15		
	31338077	Xử lí số liệu và tin học ứng dụng trong hoá học	3	30	15		A
	31348078	Các phương pháp phân tích quang và điện	4	35	10	31338095	A
		Học phần tự chọn					
	31328065	*Thiết bị và công nghệ hoá học*	2	22	8		
	31328066	*Quản lí chất lượng phòng thí nghiệm*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**18**	**161**	**124**		
8	3141683	Quan trắc và phân tích môi trường	3	45	0		
	31338082	Các phương pháp tách và sắc kí	3	30	30	31338095	A
	31338083	Kỹ thuật lấy và xử lí mẫu	3	35	10		
	31338106	Thực hành phân tích môi trường	3	0	90	31328079	
	31421089	Cấu trúc và phổ	2	22	8	31421088	A
		Học phần tự chọn					
	31328101	*Độc học môi trường*	2	0	0		
	31328102	*Các phương pháp phân tích hình thái và cấu trúc vật liệu*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**18**	**176**	**154**		
9	31328086	Thực hành kiểm nghiệm thực phẩm/dược phẩm	2	0	60		
	31338084	Chuyên đề nghiên cứu hoá phân tích và ứng dụng	3	5	40		A
	31338085	Kiểm nghiệm thực phẩm và dược phẩm	3	35	10	31328079	
		Học phần tự chọn					
	31328076	*Kỹ thuật chiết tách hợp chất có hoạt tính sinh học*	2	22	8		
	31421050	*Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành*	2	15	15		
	31421323	*Hương liệu và mỹ phẩm*	2	22	8	31421088	
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**99**	**141**		
10	31441061	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120		
		Học phần tự chọn					
	31461062	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
		Số tín chỉ trong kỳ	**10**	**0**	**300**		

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH **TRƯỞNG KHOA** **HIỆU TRƯỞNG**

Võ Thắng Nguyên

Nguyễn Quy

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Phan Đức Tuấn